TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 5 – VĨNH LONG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **236**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 07-9-2026
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Thanh Thúy.
2. Bà Lê Thị Hoàng Diễm.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Huỳnh Sơn Trường – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Ấm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 687/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2026 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 477/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24/8/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ngọc M, sinh năm 1988 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt);

Số CCCD: 083188019824;

Địa chỉ: Số D, khu phố A, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông Trương Chí Thái D, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Số CCCD: 083082023750;

Địa chỉ: Số D, khu phố A, phường P, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc M trình bày: Bà M và ông D do tự tìm hiểu quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố B (nay là phường S, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 29/03/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến khi sinh con thứ ba thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi; gia đình hai bên có động viên nhưng không đạt được kết quả; bà đã lên thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và đã ly thân với ông D từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay do tình cảm

vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D. Về con chung: bà và ông D có ba con chung là Trương Ngọc Mai A, sinh năm 2007; Trương Ngọc Kim A1, sinh ngày 27/4/2010 và Trương Ngọc Minh A2, sinh ngày 16/9/2020. Sau ly hôn, bà yêu cầu nuôi dưỡng cháu Trương Ngọc Minh A2, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Trương Ngọc Kim A1 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Trương Ngọc Mai A đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Trương Chí Thái D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Ngọc M; về con chung: giao cháu Kim A1 cho ông D được trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Minh A2, cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà M không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: bà M khai không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Phan Thị Ngọc M khởi kiện ông Trương Chí Thái D yêu cầu ly hôn và nuôi con nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trương Chí Thái D là bị đơn cư trú tại phường P, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Trương Chí Thái D vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông D là phù hợp.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông D do tự tìm hiểu nên tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường F, thành phố B (nay là phường S, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 29/03/2007. Xét thấy, hôn nhân của bà M và ông D đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được

xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà M và ông D có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau ba con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà M xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà M cho rằng nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi; Gia đình hai bên có động viên nhưng không đạt được kết quả; bà đã lên thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và đã ly thân với ông D từ đầu năm 2023 cho đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời bà M và ông D đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông D không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà M. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: bà M và ông D là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M là phù hợp.

[3.2] Về con chung: thời gian sống chung, bà M và ông D có ba con chung là Trương Ngọc Mai A, sinh năm 2007; Trương Ngọc Kim A1, sinh ngày 27/4/2010 và Trương Ngọc Minh A2, sinh ngày 16/9/2020. Cháu Trương Ngọc Mai A đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu Kim A1 đang sống với ông D và bà nội, còn cháu Minh A2 sống với bà M tại thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Minh A2, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Kim A1 cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu Kim A1 đang sống chung với ông D, còn cháu Minh A2 đang chung sống với bà M. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với bà M. Tại văn bản ghi nhận ý kiến con chung, cháu Kim A1 có nguyện vọng được sống với ông D. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm cuộc sống sinh hoạt được ổn định cho cháu Kim A1 và cháu Minh A2 nên Hội đồng xét xử giao cháu Trương Ngọc Kim A1 cho ông D trực tiếp nuôi, giao cháu Trương Ngọc Minh A2 cho bà M trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc bà M không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông D không có văn bản trình bày ý kiến về yêu tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con với bà M nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông D cũng không có văn bản trình bày là ông và bà M có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà M phải chịu do bà M yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc M đối với bị đơn ông Trương Chí Thái D về việc tranh chấp ly hôn, cụ thể tuyên:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Ngọc M được ly hôn với ông Trương Chí Thái D.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Trương Ngọc Kim A1, sinh ngày: 27/4/2010 cho ông Trương Chí Thái D trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Trương Ngọc Minh A2, sinh ngày: 16/9/2020 cho bà Phan Thị Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận bà Phan Thị Ngọc M không yêu cầu ông Trương Chí Thái D cấp dưỡng nuôi con.

Bà Phan Thị Ngọc M và ông Trương Chí Thái D được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phan Thị Ngọc M trình bày là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Phan Thị Ngọc M phải nộp nhưng được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000660 ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà Phan Thị Ngọc M đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phan Thị Ngọc M và ông Trương Chí Thái D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 5 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND phường Sơn Đông, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Võ Thị Cẩm Trang